

## **Phân loại và đo lường tài sản tài chính theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 09**

Th.S. Nhữ Thị Hồng

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

### **Tóm tắt**

Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 09 - Công cụ tài chính được ban hành ngày 24/7/2014 bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán quốc tế (IAS), có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu và sau ngày 01/01/2018. Chuẩn mực IFRS 09 mới được áp dụng, thay thế cho IAS 39 - Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường. Chuẩn mực mới đưa ra sự thay đổi trong 4 lĩnh vực: Phân loại và Đo lường các tài sản tài chính (TSTC); Hạch toán các thay đổi rủi ro tín dụng đối với nợ phải trả tài chính; Tổn thất tín dụng; và Kế toán phòng ngừa rủi ro. Bài viết sẽ tập trung làm rõ một trong những điểm mới trên của IFRS 09 so với IAS 39, đó chính là việc Phân loại và Đo lường TSTC là công cụ nợ hoặc công cụ vốn; đối với TSTC là công cụ phái sinh, tác giả xin phép được làm rõ ở bài viết khác.

**Từ khóa:** phân loại, tài sản tài chính, IFRS 09, đo lường.

### **Abstract**

The Standard IFRS 09 - The financial instrument was issued on 24/07/2014 by the International Accounting Standards Committee, and took effect for the financial year starting and after 01/01/2018. The new IFRS 09 Standard is applied, replacing the International Accounting Standard IAS 39 "Financial Instrument: Recognition and Measurement". The new standard introduces changes in the following four areas: Classification and measurement of financial assets; Accounting for changes in credit risks to financial liabilities; Credit loss và Hedging accounting. The following article will focus on clarifying one of the above new points of IFRS 09 compared to IAS 39, which is the classification and measurement of financial assets as debt or equity instruments. For financial assets that are derivatives, the author would like to clarify in another article.

**Keywords:** classification, financial assets, IFRS 09, measurement.

**JEL Classifications:** M40, M41, M49.

**DOI:** <https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.06202311>

### **1. Một số khái niệm cơ bản**

#### **Công cụ tài chính**

Theo IAS 32 và IAS 39 - Công cụ tài chính là một hợp đồng tạo ra TSTC ở một đơn vị và nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu phát hành ở một đơn vị khác.

Ví dụ:

- Tiền mặt; tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn.
- Thương phiếu, trái phiếu; cho vay, phải thu...
- Cổ phiếu trái phiếu phát hành...

Công cụ tài chính chính là các sản phẩm được giao dịch trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn hoặc thị trường phái sinh. Nó là kết quả của giao dịch giữa người phát hành (người cần vốn) và nhà đầu tư (người thừa vốn): đối với bên phát hành, công cụ tài chính có thể là công cụ nợ hoặc công cụ vốn hoặc công cụ lai ghép; còn đối với bên đầu tư, thì công cụ tài chính chính là TSTC.

#### **Tài sản tài chính**

Theo IAS 32 - TSTC là:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
- Công cụ vốn tự có của doanh nghiệp (DN) khác, ví dụ như: nắm giữ cổ phiếu của công ty khác...
- Quyền theo hợp đồng được:
  - + Nhận tiền mặt hoặc TSTC khác, ví dụ như: nợ phải thu, (quyền nhận dc tiền), đầu tư trái phiếu (quyền nhận dc lãi, gốc).
  - + Được trao đổi công cụ tài chính theo những điều kiện tiềm ẩn sẽ có lợi cho DN.

- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn của chính DN và là:
- + Một công cụ phi phái sinh mà DN bị hoặc có thể bị buộc phải nhận một số thay đổi của một công cụ vốn của chính DN; hoặc
- + Một công cụ tài chính phái sinh sẽ hoặc có thể được thanh toán và việc thanh toán này sẽ không bằng cách trao đổi một khoản tiền mặt cố định hoặc một TSTC khác với một số cố định các công cụ vốn của chính DN. Cho mục đích này, các công cụ vốn của chính DN không bao gồm các công cụ mà chính các công cụ này là những hợp đồng để nhận hoặc chuyển giao các công cụ vốn của chính DN trong tương lai.

Như vậy, giá trị của TSTC không gắn với hình thái vật chất của nó và không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh như tài sản cố định hữu hình, vô hình hay hàng tồn kho. Không bị hao mòn như các tài sản có hình thái vật chất như nhà xưởng, máy móc, thiết bị...

Đồng thời, giá trị của nó không phụ thuộc vào giá trị sử dụng mà phụ thuộc vào cung cầu thị trường và có tính thanh khoản cao, lợi ích kinh tế phát sinh từ tài sản thường có liên quan trực tiếp đến tiền, dễ dàng chuyển đổi thành các tài sản khác. Do đó, lưu ý tài sản vật chất như hàng tồn kho, tài sản cố định không được coi là TSTC.

### ***Nợ tài chính***

Nghĩa vụ theo hợp đồng:

- Trả tiền hoặc các TSTC khác, ví dụ như: các khoản vay...
- Quyền được trao đổi công cụ tài chính theo những điều kiện có thể bất lợi.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Một hợp đồng:

- Không có một nghĩa vụ phải chuyển giao tiền hoặc TSTC khác cho đơn vị khác.
- Một hợp đồng có thể được thanh toán bằng công cụ vốn của chính đơn vị.

Lưu ý: việc phân loại nợ tài chính và công cụ vốn phát hành, cần căn cứ theo bản chất của hợp đồng không phải hình thức của công cụ phát hành. Ví dụ như: DN phát hành cổ phiếu ưu đãi với cổ tức cố định hàng năm là 5% và có thể được hoàn lại sau 5 năm. Như vậy, công cụ tài chính này có hình thức là công cụ vốn (cổ phiếu) nhưng bản chất lại là công cụ nợ.

### ***Giá gốc***

Giá gốc của tài sản/nợ, được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả/sẽ được nhận hoặc tính theo giá trị hợp lý (GTHL) của tài sản đó vào thời điểm tài sản/nợ được ghi nhận.

Theo mô hình giá gốc tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản và nợ phải trả vẫn được trình bày theo giá gốc.

### ***Giá trị hợp lý***

Theo IFRS13 - GTHL là mức giá mà đơn vị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển giao một khoản nợ trong một giao dịch chuẩn hóa giữa các bên tham gia thị trường tại ngày đo lường.

Trong đó, các bên tham gia thị trường bao gồm người mua và người bán trong thị trường chính (hoặc thị trường thuận lợi nhất), cần đáp ứng đủ yêu cầu sau:

- Không có mối quan hệ với nhau.
- Có đầy đủ sự hiểu biết.
- Sẵn sàng tham gia giao dịch một cách tự nguyện.

*Thị trường được sử dụng trong việc tính GTHL:*

- Thị trường chính, là thị trường mà hàng hóa và mức độ hoạt động của DN đạt đến mức cao nhất.
- Thị trường có nhiều thuận lợi nhất: là thị trường mà ở đó các DN có thể tối đa hóa số tiền nhận được khi bán một tài sản và tối thiểu hóa số tiền phải trả về các khoản nợ. Giao dịch nên được thực hiện ở hoặc là thị trường chính, hoặc là nếu không có thị trường chính thì sử dụng thị trường có nhiều thuận lợi nhất.
- Khung thứ tự ưu tiên khi xác định GTHL, Bảng 1.

<b>Cấp độ 1</b>	Giá niêm yết (không điều chỉnh) trên các thị trường sôi động của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được, mà đơn vị có thể tiếp cận tại ngày xác định giá trị.
<b>Cấp độ 2</b>	Mức giá có thể quan sát được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (ví dụ: giá niêm yết trên thị trường sôi động của một CCTC tương tự hoặc có đặc điểm, rủi ro giống CCTC, các thông tin đầu vào khác có thể quan sát được...)
<b>Cấp độ 3</b>	Những thông tin đầu vào về tài sản hoặc công nợ nhưng không thể quan sát được.

(Nguồn: theo IFRS 13)

### **Giá trị phân bổ**

Giá trị phân bổ là mức giá được xác định trên cơ sở áp dụng phương pháp lãi suất thực tế, để xác định giá trị hiện tại của dòng tiền liên quan đến tài sản và nợ phải trả theo một lãi suất chiết khấu nhất định.

Theo mô hình này, tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tiền lãi liên quan được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực tế. Khoản phân bổ tiền lãi được ghi nhận để điều chỉnh từ giá gốc thành giá gốc có phân bổ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

### **2. Phân loại TSTC theo IFRS 09**

Theo IFRS 09 - TSTC sẽ được phân loại dựa vào đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng và mô hình kinh doanh.

Trong đó, tiêu chí đầu tiên để phân loại tài sản chính là dựa vào đặc điểm dòng tiền theo hợp đồng. Cụ thể, dòng tiền theo hợp đồng (SPPI - Solely payment of principal and interest) là luồng tiền phát sinh tại các thời điểm xác định, bao gồm các khoản hoàn trả nợ gốc và lãi suất phát sinh trên giá trị còn lại của nó.

Tiêu chí phân loại thứ hai mà đơn vị cần xem xét là mô hình kinh doanh. Mô hình kinh doanh chính là cách thức mà các đơn vị (DN) quản lý các nhóm TSTC để đạt được các mục tiêu cụ thể. Mô hình kinh doanh mà đơn vị sử dụng sẽ quyết định luồng tiền phát sinh từ TSTC, chủ yếu là đến từ các luồng thanh toán cam kết theo hợp đồng của công cụ tài chính, hay từ việc bán tài sản đó, hay kết hợp cả 02 phương thức trên.

Dựa vào hai tiêu chí trên, IFRS 09 phân loại TSTC thành 03 nhóm, như sau:

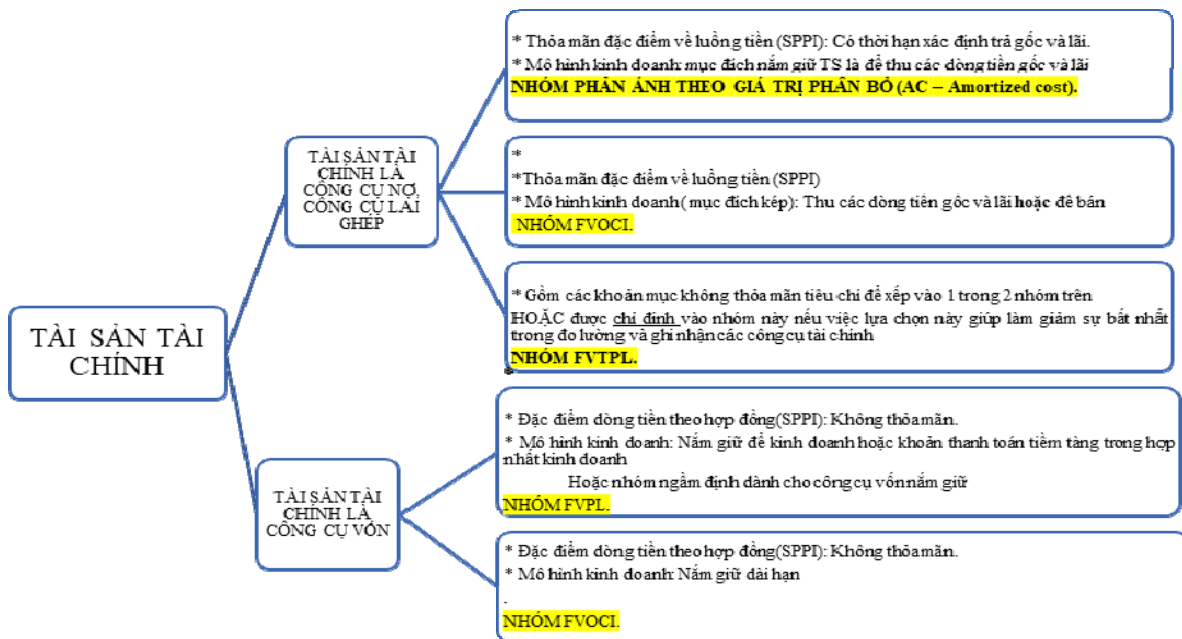
Nhóm 1: TSTC phản ánh theo GTHL thông qua báo cáo Lãi/Lỗ (FVTPL).

Nhóm 2: TSTC phản ánh theo GTHL thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác OCI (FVOCI).

Nhóm 3: TSTC phản ánh theo giá trị phân bổ (AC – amortized cost).

Việc phân loại TSTC vào 03 nhóm trên, sẽ được tác giả tổng hợp thông qua tổng hợp như Hình 1.

Hình 1



Phân loại lại TSTC: đơn vị chỉ tiến hành phân loại lại các TSTC khi thay đổi mô hình kinh doanh để quản lý TSTC.

### 3. Đo lường TSTC theo IFRS 09

Theo IFRS 09 - TSTC được đo lường theo GTHL hoặc giá trị phân bổ.

#### 3.1. TSTC ghi nhận theo giá trị phân bổ

Ghi nhận lần đầu: TSTC sẽ được ghi nhận lần đầu theo giá mua. Ngoài ra, nếu việc mua TSTC có phát sinh các chi phí giao dịch, thì các chi phí giao dịch sẽ được vốn hoá vào giá trị TSTC.

Sau khi ghi nhận lần đầu: TSTC được ghi nhận theo giá trị phân bổ. Giá trị phân bổ là mức giá được xác định trên cơ sở áp dụng phương pháp lãi suất thực tế, để xác định giá trị hiện tại của dòng tiền liên quan đến tài sản theo một lãi suất chiết khấu nhất định.

Công thức xác định giá trị phân bổ:

*Giá trị phân bổ = Giá trị ghi nhận ban đầu – Các khoản hoàn trả nợ gốc +/- Giá trị phân bổ lũy kế các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi nhận lần đầu và giá trị khi đến hạn theo phương pháp lãi suất thực – Dự phòng tổn thất (nếu có).*

Ví dụ: Ngày 01/01/2023, Ngân hàng BIDV mua 1.000 trái phiếu của DN Trường Thịnh, với giá mua là 93 triệu/trái phiếu, mục đích nắm giữ đến khi đáo hạn. Biết trái phiếu có mệnh giá là 100 triệu, kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 7%/năm, lãi trả vào ngày 31/12 hàng năm. Chi phí mua: 02 triệu.

- Ngày 01/01/2023: Ngân hàng BIDV mua trái phiếu với mục đích nắm giữ đến khi đáo hạn, nên BIDV phân loại trái phiếu trên vào nhóm TSTC phản ánh theo giá trị phân bổ.

Bút toán ghi nhận tại ngày mua:

Nợ TK TSTC – AC/Có TK tiền:  $93 * 1.000 + 2 = 93.002$  triệu.

Lãi suất thực của trái phiếu: 8.79%

Bảng 2 phản ánh giá trị tài sản hàng năm theo giá trị phân bổ.

(Giả sử hàng năm trái phiếu không bị giảm giá trị)

Thời điểm	Giá trị tài sản đầu kỳ	Thu nhập lãi	Tiền lãi nhận được	Chiết khấu	Giá trị tài sản cuối kỳ
Đầu năm 2023	93,002.00	8,174.23	7,000.00	1,174.23	94,176.23
Đầu năm 2024	94,176.23	8,277.44	7,000.00	1,277.44	95,453.67
Đầu năm 2025	95,453.67	8,389.72	7,000.00	1,389.72	96,843.39
Đầu năm 2026	96,843.39	8,511.86	7,000.00	1,511.86	98,355.25
Đầu năm 2027	98,355.25	8,644.75	107,000.00	1,644.75	100,000.00

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

#### 3.2. TSTC ghi nhận theo GTHL

Ghi nhận lần đầu

TSTC được ghi nhận ban đầu theo GTHL, phần lớn giá mua là GTHL: nếu giá mua khác GTHL, thì tài sản được phản ánh theo GTHL, chênh lệch được phản ánh vào báo cáo lãi/lỗ (nếu TSTC được xác định theo cấp độ 1,2 theo khung thứ tự ưu tiên khi xác định GTHL); hoặc hoãn lại ghi tăng vào khoản phải thu/phải trả (khi GTHL được xác định theo cấp độ 3); ngoài ra, nếu việc mua TSTC có phát sinh các chi phí giao dịch, thì các chi phí giao dịch sẽ được vốn hoá vào giá trị TSTC; trừ trường hợp, tài sản thuộc nhóm phản ánh theo GTHL thông qua lãi lỗ, chi phí giao dịch sẽ được ghi nhận vào chi phí để đảm bảo tài sản được đo lường theo GTHL.

*Sau khi ghi nhận lần đầu*

- Đối với Nhóm 1: TSTC phản ánh theo GTHL thông qua lãi lỗ hàng kỳ (FVTPL) sẽ được đo lường theo GTHL, chênh lệch về GTHL được phản ánh vào lãi/lỗ. Ngoài ra, thu nhập lãi của công cụ nợ phân loại vào nhóm này được ghi nhận khi thực thu.

- Đối với Nhóm 2: TSTC phản ánh theo GTHL thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác (FVTOCI) sẽ được đo lường theo GTHL, chênh lệch về GTHL được phản ánh vào báo cáo thu nhập toàn diện khác OCI. Thu nhập lãi của công cụ nợ nhóm này được ghi nhận theo lãi suất thực.

Ví dụ: Ngày 01/01/2023, Ngân hàng BIDV mua 1.000 trái phiếu của DN Trường Thịnh, với giá mua là 93triệu/trái phiếu. Biết trái phiếu có mệnh giá là 100 triệu, kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 7% /năm, lãi trả vào ngày 31/12 hàng năm. Chi phí mua: 02 triệu.

- TH1, Ngân hàng BIDV mua trái phiếu với mục đích kinh doanh. Ngân hàng phân loại trái phiếu trên vào nhóm TSTC phản ánh theo GTHL thông qua lãi lỗ hàng kỳ (VTPL).

+ Tại thời điểm mua: kế toán BIDV ghi nhận:

Nợ TK FVTPL/ Có TK Tiền: 93.000 triệu.

Chi phí giao dịch: Nợ TK Chi kinh doanh/Có TK Tiền: 02 triệu.

+ Ngày 31/12/2023: giả sử, thông tin về GTHL vào ngày 31/12/2023 của trái phiếu trên là 95.000. Kế toán phản ánh tài sản theo GTHL:

Nợ TK FVTPL: 2.000.

Có TK Thu kinh doanh: 2.000.

+ Đồng thời, kế toán ghi nhận thu nhập lãi theo số tiền thực thu:

Nợ TK Tiền/Có TK Thu nhập lãi:  $100 * 1.000 * 7\% = 7.000$

Các năm sau bút toán phản ánh tương tự như trên.

- TH2, Ngân hàng BIDV mua trái phiếu trên với mục đích hưởng các dòng tiền theo hợp đồng và có thể bán trước hạn nếu cần. Ngân hàng phân loại trái phiếu trên vào nhóm TSTC phản ánh theo GTHL thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác OCI.

+ Tại thời điểm mua: kế toán BIDV ghi nhận:

Nợ TK FVTOCI / Có TK Tiền: 93.002 triệu.

Lãi suất thực của trái phiếu: 8.79%.

+ Ngày 31/12/2023: kế toán ghi nhận thu nhập lãi:

Nợ TK FVOCI: 1174.88

Nợ TK Tiền:  $100*1000*7\% = 7000$

Có TK Thu nhập lãi:  $93.002*8.79\% = 8174.88$

+ Giả sử, thông tin về GTHL vào ngày 31/12/2023 của trái phiếu trên là 95.000. Kế toán phản ánh tài sản theo GTHL:

Nợ TK FVOCT:  $95.000 - (93.002+1174.88) = 823.12$

Có TK Chênh lệch GTHL của TSTC OCI: 823.12

Các năm sau bút toán phản ánh tương tự như trên.

#### **4. Kết luận**

Nếu như IAS 39 phân loại TSTC thành 4 nhóm: TSTC giữ đến khi đáo hạn; Cho vay và phải thu; TSTC sẵn sàng để bán; và TSTC kinh doanh, thì IFRS 09 lại phân loại TSTC thành 02 nhóm chính là TSTC phản ánh theo GTHL và TSTC phản ánh theo giá trị phân bổ. Đồng thời, cơ sở phân loại TSTC theo IFRS 09 là dựa vào mô hình kinh doanh (ý định của DN trong việc nắm giữ tài sản) và bản chất của luồng tiền (bản chất của TSTC) để phân loại tài sản. Điều này làm giảm bớt tính phức tạp trong việc đo lường và kế toán TSTC so với các quy định trong chuẩn mực cũ

IAS 39. Do đó, việc phân loại và đo lường TSTC theo IFRS 09 được đánh giá là đơn giản, rõ ràng và giảm tính phức tạp về kế toán TSTC.

Bên cạnh đó, mặc dù Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT\_BTC về việc hướng dẫn áp dụng IAS 32 và IFRS 7. Tuy nhiên, các quy định này đều dựa trên các IAS về công cụ tài chính trước khi ban hành IFRS 09. Điều này đòi hỏi, Việt Nam cần nhanh chóng ban hành và triển khai đưa IFRS 09 vào vận dụng trong kế toán ghi nhận TSTC tại các DN, đặc biệt là các tổ chức tài chính như các ngân hàng thương mại để nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. □

*Tài liệu tham khảo*

*IAS 32, IAS 39.*

*IFRS 07, IFRS 09, IFRS 13.*

*Thông tư 210/2009/ TT\_BTC.*